TỔNG CỤC THỐNG KÊ
**CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82 /QĐ-CTK

*Lai Châu, ngày 21 tháng 8 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục thống kê tỉnh Lai Châu**

## CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-TCTK ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu Tổ chức của Cục Thống kê tỉnh Lai Châu;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông báo số 154/TB-TCTK ngày 09/8/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục Thống kê tỉnh Lai Châu;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Hành chính,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục Thống kê tỉnh Lai Châu *(theo các biểu đính kèm)*.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê khu vực/huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- Vụ Kế hoạch Tài chính (TCTK);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, KT.

**CỤC TRƯỞNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**Lê Lâm Bằng**

**Đơn vị: Cục thống kê tỉnh Lai Châu**

**Chương: 013**

*Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính*

# QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

*(Kèm theo Quyết định số 82 /QĐ-CTK ngày 21/8/2024 của Cục trưởng Cục thống kê tỉnh Lai Châu)*

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

*ĐV tính: đồng*

| STT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | Văn phòng Cục | CCTK khu vực Lai Châu - Tam Đường | CCTK huyện Mường Tè | CCTK huyện Sìn Hồ | CCTK huyện Phong Thổ | CCTK khu vực Than Uyên | CCTK huyện Nậm Nhùn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6=7+...+13 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **A** | **Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | - | - | | | - | - | - | - | - | - | - |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại** | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Quyết toán chi ngân sách nhà nước** | **15.859.942.722** | **15.859.942.722** | **0** | **15.859.942.722** | **8.592.868.731** | **2.022.903.000** | **787.190.000** | **958.736.000** | **1.006.719.991** | **1.827.422.000** | **664.103.000** |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **15.859.942.722** | **15.859.942.722** | **0** | **15.859.942.722** | **8.592.868.731** | **2.022.903.000** | **787.190.000** | **958.736.000** | **1.006.719.991** | **1.827.422.000** | **664.103.000** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **15.848.942.722** | **15.848.942.722** | **0** | **15.848.942.722** | **8.581.868.731** | **2.022.903.000** | **787.190.000** | **958.736.000** | **1.006.719.991** | **1.827.422.000** | **664.103.000** |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 10.925.860.000 | 10.925.860.000 | 0 | 10.925.860.000 | 6.423.503.000 | 1.171.708.000 | 538.190.000 | 526.736.000 | 546.198.000 | 1.218.422.000 | 501.103.000 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 4.923.082.722 | 4.923.082.722 | 0 | 4.923.082.722 | 2.158.365.731 | 851.195.000 | 249.000.000 | 432.000.000 | 460.521.991 | 609.000.000 | 163.000.000 |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc | Văn phòng Cục | CCTK khu vực Lai Châu - Tam Đường | CCTK huyện Mường Tè | CCTK huyện Sìn Hồ | CCTK huyện Phong Thổ | CCTK khu vực Than Uyên | CCTK huyện Nậm Nhùn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6=7+...+13 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **11.000.000** | **11.000.000** | **0** | **11.000.000** | **11.000.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | 0 | 0 | | | | | | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 11000000 | 11.000.000 | 0 | 11.000.000 | 11.000.000 | | | | | | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | | | | | | | | | | | |